



SỐ LƯU ÝẾT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Nội dung: Văn phòng Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương

(Xem theo Thông báo số 1097/TB-BNV ngày 08 tháng 4 năm 2025)

Phần I. Tổng hợp kinh phí

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 160		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 171	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	95,593,716					95,593,716	95,593,716
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	95,593,716					95,593,716	95,593,716
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	95,593,716					95,593,716	95,593,716
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05							
	- Kinh phí đã nhận	06							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07							
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	85,356,300,000	400,000,000	400,000,000	2,440,000,000	2,440,000,000	82,516,300,000	82,516,300,000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	19,391,500,000					19,391,500,000	19,391,500,000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	65,964,800,000	400,000,000	400,000,000	2,440,000,000	2,440,000,000	63,124,800,000	63,124,800,000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	85,451,893,716	400,000,000	400,000,000	2,440,000,000	2,440,000,000	82,611,893,716	82,611,893,716
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	19,487,093,716					19,487,093,716	19,487,093,716
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	65,964,800,000	400,000,000	400,000,000	2,440,000,000	2,440,000,000	63,124,800,000	63,124,800,000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	82,649,491,870	400,000,000	400,000,000			82,249,491,870	82,249,491,870
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	19,386,818,206					19,386,818,206	19,386,818,206
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	63,262,673,664	400,000,000	400,000,000			62,862,673,664	62,862,673,664
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	82,649,491,870	400,000,000	400,000,000			82,249,491,870	82,249,491,870
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	19,386,818,206					19,386,818,206	19,386,818,206
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	63,262,673,664	400,000,000	400,000,000			62,862,673,664	62,862,673,664

6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	262,126,336					262,126,336	262,126,336
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							
	- Đã nộp NSNN	22							
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24							
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	262,126,336					262,126,336	262,126,336
	- Đã nộp NSNN	26							
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	262,126,336					262,126,336	262,126,336
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	2,540,275,510			2,440,000,000	2,440,000,000	100,275,510	100,275,510
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	100,275,510					100,275,510	100,275,510
	- Kinh phí đã nhận	31							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	100,275,510					100,275,510	100,275,510
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	2,440,000,000			2,440,000,000	2,440,000,000		
	- Kinh phí đã nhận	34							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	2,440,000,000			2,440,000,000	2,440,000,000		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								

NGƯỜI LẬP BIỂU
CHUYÊN VIÊN



Đỗ Hoàng Anh

VỤ TRƯỞNG
VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phần II. Chi tiết kinh phí quyết toán

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19,386,818,206	19,386,818,206				
340	341			Quản lý nhà nước	19,386,818,206	19,386,818,206				
		6000		Tiền lương	8,450,101,930	8,450,101,930				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8,145,029,930	8,145,029,930				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	305,072,000	305,072,000				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	851,953,840	851,953,840				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	851,953,840	851,953,840				
		6100		Phụ cấp lương	2,996,764,657	2,996,764,657				
			6101	Phụ cấp chức vụ	305,828,460	305,828,460				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	248,000,980	248,000,980				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	40,532,240	40,532,240				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	116,343,000	116,343,000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	81,658,480	81,658,480				
			6124	Phụ cấp công vụ	2,182,270,851	2,182,270,851				
			6149	Phụ cấp khác	22,130,646	22,130,646				
		6200		Tiền thưởng	365,380,000	365,380,000				
			6202	Thưởng đột xuất	133,380,000	133,380,000				
			6249	Thưởng khác	232,000,000	232,000,000				

		6250		Phúc lợi tập thể	342,068,000	342,068,000				
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	79,000,000	79,000,000				
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	66,568,000	66,568,000				
			6299	Chi khác	196,500,000	196,500,000				
		6300		Các khoản đóng góp	2,139,836,899	2,139,836,899				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1,656,641,597	1,656,641,597				
			6302	Bảo hiểm y tế	284,069,761	284,069,761				
			6303	Kinh phí công đoàn	189,379,841	189,379,841				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9,745,700	9,745,700				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	469,500,000	469,500,000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	469,500,000	469,500,000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	801,072,313	801,072,313				
			6501	Tiền điện	523,926,858	523,926,858				
			6502	Tiền nước	62,178,675	62,178,675				
			6503	Tiền nhiên liệu	207,614,926	207,614,926				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7,351,854	7,351,854				
		6550		Vật tư văn phòng	473,464,684	473,464,684				
			6551	Văn phòng phẩm	279,532,864	279,532,864				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	135,795,800	135,795,800				
			6599	Vật tư văn phòng khác	58,136,020	58,136,020				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	211,194,324	211,194,324				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện	4,562,730	4,562,730				
			6603	Cước phí bưu chính	60,074,094	60,074,094				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	51,300,000	51,300,000				

			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	44,757,500	44,757,500				
			6618	Khoản điện thoại	50,500,000	50,500,000				
		6700		Công tác phí	378,983,948	378,983,948				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	240,328,948	240,328,948				
			6702	Phụ cấp công tác phí	83,600,000	83,600,000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8,255,000	8,255,000				
			6704	Khoản công tác phí	46,800,000	46,800,000				
		6750		Chi phí thuê mướn	338,158,226	338,158,226				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6,216,000	6,216,000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	331,942,226	331,942,226				
		6800		Chi đoàn ra	283,950,270	283,950,270				
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	157,144,200	157,144,200				
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	42,050,400	42,050,400				
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	39,422,250	39,422,250				
			6805	Phí, lệ phí liên quan	450,920	450,920				
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	9,511,400	9,511,400				
			6849	Chi khác	35,371,100	35,371,100				
		6850		Chi đoàn vào	112,410,000	112,410,000				
			6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	17,000,000	17,000,000				
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	48,160,000	48,160,000				
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	27,450,000	27,450,000				
			6899	Chi khác	19,800,000	19,800,000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	724,637,420	724,637,420				
			6901	Ô tô dùng chung	134,082,920	134,082,920				

			6907	Nhà cửa	204,791,069	204,791,069				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	90,908,400	90,908,400				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	117,106,600	117,106,600				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	132,945,431	132,945,431				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44,803,000	44,803,000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	39,190,000	39,190,000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	39,190,000	39,190,000				
		7750		Chi khác	408,151,695	408,151,695				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	12,476,455	12,476,455				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4,368,900	4,368,900				
			7799	Chi các khoản khác	391,306,340	391,306,340				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63,262,673,664	63,262,673,664				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	400,000,000	400,000,000				
		6100		Phụ cấp lương	19,933,552	19,933,552				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	19,933,552	19,933,552				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12,068,500	12,068,500				
			6503	Tiền nhiên liệu	12,068,500	12,068,500				
		6550		Vật tư văn phòng	3,952,800	3,952,800				
			6551	Văn phòng phẩm	3,952,800	3,952,800				
		6700		Công tác phí	108,880,648	108,880,648				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8,580,648	8,580,648				
			6702	Phụ cấp công tác phí	30,600,000	30,600,000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	69,700,000	69,700,000				

		6750		Chi phí thuê mướn	243,744,500	243,744,500				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	46,456,000	46,456,000				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	23,800,000	23,800,000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	125,820,000	125,820,000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	47,668,500	47,668,500				
		7750		Chi khác	11,420,000	11,420,000				
			7799	Chi các khoản khác	11,420,000	11,420,000				
340	341			Quản lý nhà nước	62,862,673,664	62,862,673,664				
		6100		Phụ cấp lương	94,718,480	94,718,480				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	94,718,480	94,718,480				
		6200		Tiền thưởng	1,201,893,200	1,201,893,200				
			6202	Thưởng đột xuất	737,100,000	737,100,000				
			6249	Thưởng khác	464,793,200	464,793,200				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	49,545,000	49,545,000				
			6503	Tiền nhiên liệu	49,545,000	49,545,000				
		6550		Vật tư văn phòng	162,888,505	162,888,505				
			6551	Văn phòng phẩm	159,702,505	159,702,505				
			6599	Vật tư văn phòng khác	3,186,000	3,186,000				
		6700		Công tác phí	320,354,363	320,354,363				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	252,354,363	252,354,363				
			6702	Phụ cấp công tác phí	54,000,000	54,000,000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14,000,000	14,000,000				
		6750		Chi phí thuê mướn	1,871,704,500	1,871,704,500				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	103,099,000	103,099,000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1,768,605,500	1,768,605,500				

		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	239,109,616	239,109,616				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	239,109,616	239,109,616				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58,881,270,000	58,881,270,000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	58,545,270,000	58,545,270,000				
			7049	Chi khác	336,000,000	336,000,000				
		7750		Chi khác	41,190,000	41,190,000				
			7799	Chi các khoản khác	41,190,000	41,190,000				
				Tổng cộng	82,649,491,870	82,649,491,870				

NGƯỜI LẬP BIỂU
CHUYÊN VIÊN



Đỗ Hoàng Anh

VỤ TRƯỞNG
VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Bích Thủy